

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4515 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 22 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình xử lý
khẩn cấp đê, kè biển huyện Hậu Lộc, đoạn từ K7+570÷K7+920**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 3505/2016/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định phân công, phân cấp thẩm định dự án, thiết kế cơ sở và thiết kế, dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3813/QĐ-UBND ngày 04/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt chủ trương xử lý khẩn cấp đê, kè biển huyện Hậu Lộc, đoạn từ K7+570÷K7+920;

Xét đề nghị của Chi cục Đê điều và Phòng chống lụt bão tại Tờ trình số 653/TTr-ĐĐ ngày 25/10/2016 (kèm theo hồ sơ) và Công văn số 3455/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 07/11/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình xử lý khẩn cấp đê, kè biển huyện Hậu Lộc, đoạn từ K7+570÷K7+920,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình xử lý khẩn cấp đê, kè biển huyện Hậu Lộc, đoạn từ K7+570÷K7+920, với những nội dung chính sau:

1. Tên công trình: Xử lý khẩn cấp đê, kè biển huyện Hậu Lộc, đoạn từ K7+570÷K7+920.

2. Chủ đầu tư: Chi cục Đê điều và Phòng chống lụt bão.

3. Nhà thầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng hạ tầng Huy Hoàng.

4. Mục tiêu đầu tư: Khắc phục khẩn cấp đê, kè biển huyện Hậu Lộc, đoạn từ K7+570÷K7+920; xử lý dứt điểm tình trạng sạt lở, nhằm đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản của nhân dân.

5. Nội dung, quy mô đầu tư và giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

5.1. Tuyến kè đoạn từ K7+570÷K7+920:

a) Chỉ tiêu thiết kế: Chiều dài tuyến kè thiết kế $L = 362$ m; cao trình đỉnh kè +2.00 m; hệ số mái kè $m = 4$; cao trình đỉnh chân kè +0.00 m.

b) Giải pháp kỹ thuật:

- Về hướng tuyến: Cơ bản tuyến kè thiết kế bám theo tuyến bãi hiện tại, điểm đầu tuyến kè nối tiếp với điểm cuối của tuyến kè đã thi công tháng 6/2014 thuộc dự án Duy tu bảo dưỡng đê biển sau đầu tư năm 2013.

- Chân kè: Bằng ống buy bê tông thường (BTT) M250, kích thước ống buy đường kính $\Phi 100$ cm, dày 10 cm, cao $H = 1,2$ m; bên trong ống buy là đá hộc xếp chặt, nắp ống buy bằng BTT M250 dày 10 cm bên dưới được lót bạt rửa, giữa các ống buy được chèn chặt bằng thanh chèn bê tông cốt thép (BTCT) M250. Phía ngoài chân ống buy phía biển được xếp đá hộc chèn chặt hộ chân.

- Mái kè: Gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn (BTĐS) M250, kích thước (40x40x28) cm, trong hệ khung dầm (dầm chân, đỉnh và dọc mái kè) chia ô bằng BTCT M250 và BTT M250; bên dưới cấu kiện bê tông là lớp đá dăm (1x2)cm dày 10 cm và lớp vải địa kỹ thuật ART-15 hoặc tương đương. Nền mái kè được bóc bỏ lớp đất yếu và thay thế bằng đất núi với chiều dày 1 m và đầm lèn đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$.

- Đỉnh kè: Dọc theo chiều dài tuyến kè, đỉnh kè bố trí đường rộng $B = 3$ m kết hợp làm đường quản lý vận hành. Kết cấu mặt đường bằng BTT M250 dày 20 cm dưới lót 1 lớp nilon tái sinh và 1 lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 20 cm; nền đường đắp bằng đất núi đầm lèn đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$.

5.2. Tường chắn sóng:

a) Chỉ tiêu thiết kế: Chiều dài tường chắn sóng $L = 354$ m và vượt dốc về hai phía với tổng chiều dài vượt nối $L = 123,4$ m; cao trình đỉnh tường chắn sóng +5.50 m.

b) Giải pháp kỹ thuật:

- Cắt và phá dỡ một băng phần mặt đê bê tông hiện trạng về phía biển với chiều rộng trung bình 1 m và tháo dỡ một hàng cấu kiện BTĐS trên cùng của mái kè hiện trạng.

- Tường chắn sóng bằng BTCT M250 bên dưới lót bê tông M100 dày 10cm, dọc theo chiều dài tường chắn sóng cứ 11,8 m bố trí một khe lún đặt giấy

dầu tấm nhựa đường. Đoạn tường vuốt dốc hai đầu bằng BTT M250, bên dưới lót nilon tái sinh.

5.3. Đường thi công kết hợp quản lý vận hành tại K7+920:

a) Chỉ tiêu thiết kế: Chiều dài tuyến đường $L = 91,8$ m; chiều rộng mặt đường $B_{\text{nền}} = 4$ m; chiều rộng mặt gia cố $B_{\text{mặt}} = 3$ m; chiều rộng lề $2 \times 0,5 = 1$ m; taluy đắp $m = 1,5$.

b) Giải pháp kỹ thuật: Mặt đường bằng BTT M250 dày 20 cm dưới lót 1 lớp nilon tái sinh và 1 lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 20 cm; nền đường đắp bằng đất núi đầm lèn đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$.

6. Địa điểm xây dựng: Xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc.

7. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 0,67 ha.

8. Loại, cấp công trình: Công trình đê điều, cấp III (theo Quyết định số 606/QĐ-BNN-TCTL ngày 26/3/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

9. Phương án giải phóng mặt bằng: Giao UBND huyện Hậu Lộc huy động các nguồn vốn của huyện để tổ chức triển khai thực hiện theo quy định tại Quyết định số 3813/QĐ-UBND ngày 04/10/2016 Chủ tịch UBND tỉnh.

10. Tổng mức đầu tư: 7.851,0 triệu đồng;

Trong đó:

Chi phí xây dựng	6.696,6 triệu đồng;
Chi phí quản lý dự án	145,6 triệu đồng;
Chi phí tư vấn ĐTXD	510,3 triệu đồng;
Chi phí khác	363,5 triệu đồng;
Chi phí bồi thường GPMB	135,0 triệu đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

11. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2016; riêng chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng giao UBND huyện Hậu Lộc huy động các nguồn vốn của huyện để tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

12. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

13. Thời gian thực hiện: Năm 2016-2017.

Điều 2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng năm 2014; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

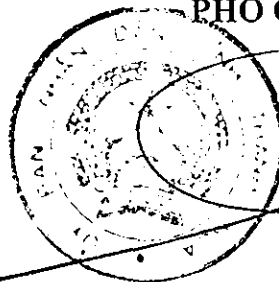
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Đề điều và Phòng chống lụt bão, Chủ tịch UBND huyện Hậu Lộc và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Đức Quyền;
- Phó Chánh Văn phòng Lê Thanh Hải;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Công trình: Xử lý khẩn cấp đê, kè biển huyện Hậu Lộc, đoạn từ K7+570÷K7+920

(Kèm theo Quyết định số 4515/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Thành tiền
I	Chi phí xây dựng (XD)		6.696,6
1	Kè đoạn từ cọc 1 đến cọc 21	Chi tiết	5.529,055
2	Tường chắn sóng	Chi tiết	1.167,566
II	Chi phí quản lý dự án (QLDA)	2,391% x XD	145,6
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		510,3
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất	QĐ 629 -PDKQLC nhà thầu	128,683
2	Chi phí lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật-QĐ 957	3,0912% x XD	207,007
3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu-QĐ 957	0,282% x XD	18,884
4	Chi phí giám sát thi công xây dựng-QĐ 957	2,079% x XD	126,566
5	Chi phí giám sát, đánh giá dự án	20% x QLDA	29,112
IV	Chi phí khác		363,5
1	Chi phí hạng mục chung	Chi tiết	200,899
2	Bảo hiểm công trình	1,03% x XD	68,975
3	Phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật-TT 176	0,019% x TMĐT	1,465
4	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công-TT 75/2014/TT-BTC	0,121% x XD	7,366
5	Phí thẩm định dự toán-TT 75/2014/TT-BTC	0,117% x XD	7,123
6	Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán-TT09/2016/TT-BTC	0,787% x TMĐT	60,709
7	Phí thẩm định hồ sơ mời thầu	0,05% x XD	3,348
8	Phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0,05% x XD	3,348
9	Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản (1.500 đ/m3)	1.500đ/m3 x KL	8,056
10	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu công trình của cơ quan quản lý nhà nước	Chi tiết	2,250
V	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	Tạm tính	135,0
	Tổng cộng		7.851,0